

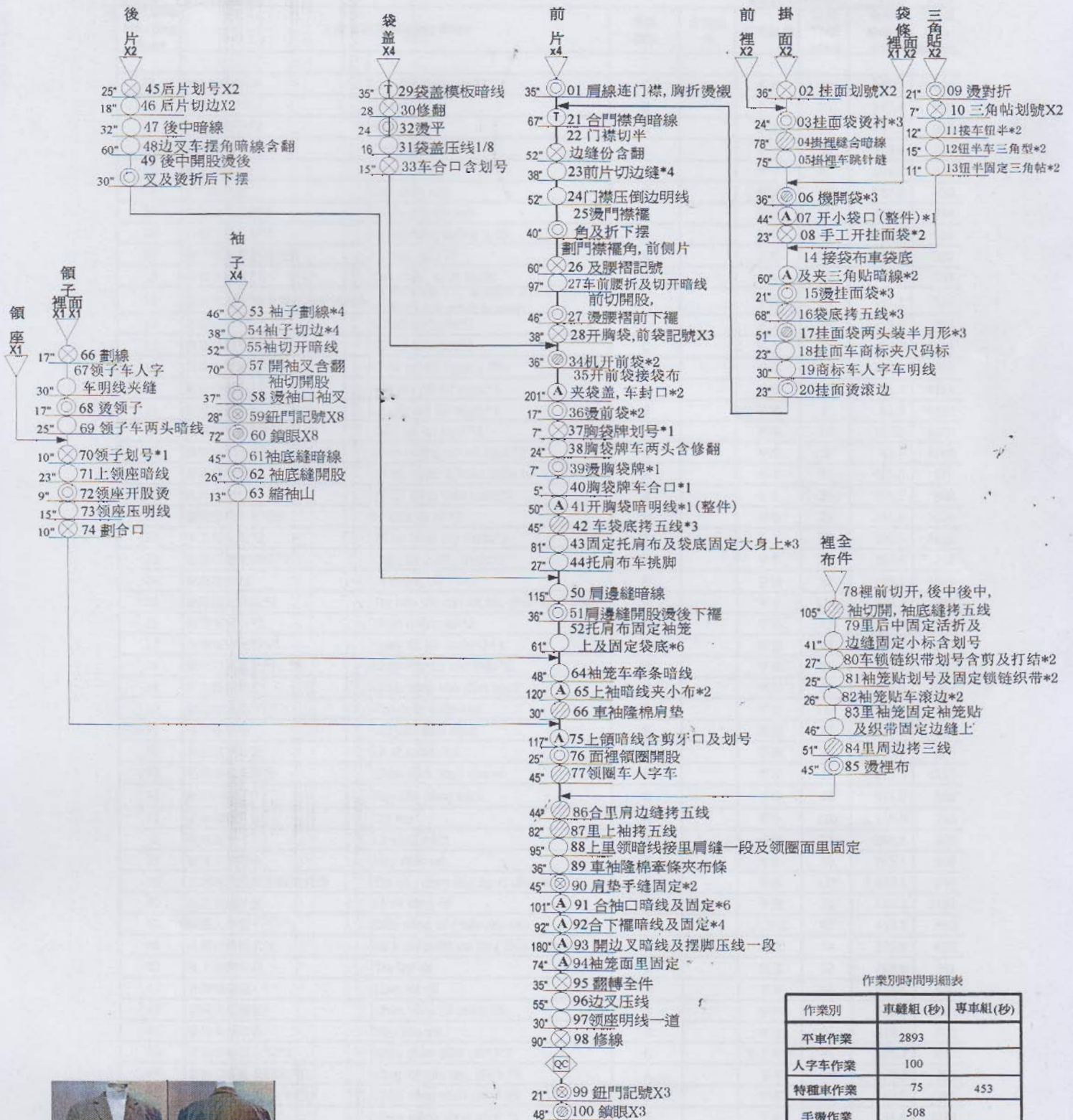
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-234B	款式說明 订单 : 4,952	制表人: NGA	日期: 2015/08/18	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間: 4098	特車組時間: 547	總時間: 4645		
生產出數: 7.03	特車組出數: 52.7	IE 總出數: 6.20		

PPIC 主管:

[Handwritten signature]
8/19



作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	2893	
人字車作業	100	
特種車作業	75	453
手燙作業	508	
手工作業	522	94
合計工時(秒)	4098	547
出數(件)	7.03	52.7
總合計工時 (秒)	4645	總出數 (件) 6.20



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-234B**
DATE: **8/18/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.03 7.03**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	肩縫, 門襟燙村條	Là mềch vai+nẹp TT	C	手燙	28	231.3	1029
02	前片划号*2	Sđ ly TT*2	C	手工	30	247.8	960
03	前側片划号*2	Sđ sườn*2	C	手工	30	247.8	960
04	前片切边*4	Chém sườn TT*4	C	手工	38	313.9	758
05	車前腰褶*2	May ly eo*2	B	平車	45	394.7	640
06	合門襟暗線	Can chắp nẹp	B	專車	67	587.6	430
07	門襟切半邊縫分	Chém sửa lộn nẹp	C	平車	52	429.5	554
08	門襟壓明線1/16	Mí nẹp tăng cường 1/16	B	平車	42	368.3	686
09	燙門襟及前下擺燙折	Là nẹp, gấu TT	B	手燙	30	263.1	960
10	前切開暗線	Can chắp sườn trước	B	平車	52	456.0	554
11	前切開, 腰褶燙開股及胸折燙村條	Là eo, sườn TT, là mềch đầu ly, mềch túi TT*2+ là mềch ly ngực	B	手燙	56	491.1	514
12	開袋記号*3	SD bố túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
13	胸袋牌划号*1	SD cơc túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
14	胸袋條固定兩頭	Chặn cơc túi ngực 2 đầu	B	專車	24	210.5	1200
15	胸袋修翻*1	Sửa lộn cơc túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
16	胸袋條燙折	Là gấp cơc túi ngực *1	B	手燙	7	61.4	4114
17	熊袋牌明線1/8*1	Điều cơc túi ngực*1	B	平車	18	157.9	1600
18	胸袋牌車合口*1	Ghim miệng cơc túi ngực*1	B	平車	5	43.9	5760
19	開胸袋(完整)	Bố túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平車	50	465.0	576
20	机開前袋*2	Bố túi bằng máy trước*2	B	專車	36	315.7	800
21	袋貼接袋布壓明線	Mí đáp lót túi*2	B	平車	28	245.6	1029
22	手工剪三角*2	Bố túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
23	前袋口固定兩端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平車	38	353.4	758
24	燙前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手燙	17	149.1	1694
25	袋貼固定袋蓋*2	Tra nắp túi, can lót túi, ghim lót 2 đoạn	A	平車	116	1,078.8	248
26	前袋車封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平車	22	192.9	1309
27	車袋底暗線*2+1	Quay đít túi trước*2+1	B	拷克	45	394.7	640
28	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*6	B	平車	36	315.7	800
29	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平車	27	236.8	1067
30	肩邊縫暗線(對格)	Can chắp sườn+vai	B	平車	115	1,008.6	250
31	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	25	219.3	1152
32	肩邊縫開股燙	Là rẽ sườn+vai	B	手燙	36	315.7	800
33	托肩布袖籠固定	Ghim đệm ngực vào vn	B	平車	25	219.3	1152
34	袖籠車牽條	May dây vòng nách	B	平車	48	421.0	600
35	上袖暗線	Tra tay	A	平車	120	1,116.0	240
36	袖籠燙平	Là vòng nách	B	手燙	32	280.6	900
37	袖籠車肩棉包	May đệm vai	B	專車	30	263.1	960
38	上領暗線托肩布固定肩縫	Tra cổ, ghim đáp ngực cầu vai	A	平車	117	1,088.1	246
39	面里領圈開股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	25	219.3	1152
40	領圈人字縫	Điều vòng cổ (máy can sai)	A	人字車	45	418.5	640
41	里肩邊縫拷五線	VS 5 chỉ sườn vai lót (lồng sườn lót)	B	拷克	44	385.9	655
42	里上袖拷五線	Tra tay lót	A	拷克	82	762.6	351
43	合領圈暗線	Lồng lót cổ	A	平車	45	418.5	640
44	領圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平車	40	350.8	720
45	袖籠車棉牽條	May ken vai	B	平車	36	315.7	800
46	肩墊手縫固定*3*2	Khâu ghim đệm vai*3*2	C	手工專車	45	371.7	640
47	合袖口暗線及固定*5	Lồng lót gấu tay, ghim *5	A	平車	101	939.3	285
48	袖籠圈面里固定(下段)	Ghim vòng nách chính lót	B	平車	74	649.0	389
49	袖籠固定*6	Ghim giăng vòng nách *6	B	平車	15	131.6	1920
50	合下擺暗線夾固定*4	Lồng lót gấu, ghim *4	A	平車	92	855.6	313
51	合边叉暗線及后叉摆脚压线一段	Lồng lót sè sườn, mí gấu sè sau 1 đoạn	A	平車	180	1,674.0	160
52	翻整全件	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
53	后叉压明線	Mí sè sườn	B	平車	55	482.4	524

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-234B**
DATE: **8/18/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.03 7.03**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
54	中領單針明線	Diều chân cổ 1 kim	B	平車	30	263.1	960
55	鈕門記號*3	SD bổ khuy nẹp *3	C	手工專車	21	173.5	1371
56	鎖眼*3,鎖眼打結	Đánh khuy*3, đi bộ*3	B	專車	48	421.0	600
XZ	修綫	Cắt chỉ	C	手工	90	743.4	320
	袋蓋*4	Nắp túi*4					
A01	袋蓋模板暗綫*2	Can chắp nắp túi (bìa mẫu)*2	B	專車	35	307.0	823
A02	修翻袋蓋*2	Sửa lộn nắp túi*2	C	手工	28	231.3	1029
A03	燙袋蓋*2	Là nắp túi*2	B	手燙	24	210.5	1200
A04	袋蓋明綫1/8	Mí nắp túi 1/8	B	平車	16	140.3	1800
A05	袋蓋缝合口*2	SD miệng nắp túi*2	C	平車	10	82.6	2880
A06	袋蓋切合口*2	Chém miệng nắp túi*2	C	平車	5	41.3	5760
	挂面*2	Đáp nẹp*2					
B01	挂面开袋記號*3及划边	SD bổ túi đáp nẹp*3, xung quanh đáp nẹp	C	手工	36	297.4	800
B02	三角貼燙折*2	Là gấp đáp tam giác*2	B	手燙	21	184.2	1371
B03	三角貼划號*2	SD đáp tam giác*2	C	手工	7	57.8	4114
B04	車鈕半*2	Can khuy, may khuy*2	B	平車	12	105.2	2400
B05	鈕半固定三角型*2	Mí chặn khuy*2	B	平車	15	131.6	1920
B06	鈕半固定三角*2	Ghim khuy vào đáp tam giác*2, sd	B	平車	11	96.5	2618
B07	挂面袋燙衬条*3	Là méch túi đáp nẹp*3	B	手燙	24	210.5	1200
B08	挂面机开袋*3	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*3	B	專車	54	473.6	533
B09	里开袋(小挂面袋)*1	May túi đáp nẹp nhỏ*1	A	平車	40	372.0	720
B10	挂面机开袋*2	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*2, cơ túi*2	B	專車	36	315.7	800
B11	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay đáp nẹp*2	C	手工	23	190.0	1252
B12	挂面袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu	A	平車	38	353.4	758
B13	燙挂面袋*2	Là miệng túi*3	B	手燙	21	184.2	1371
B14	接袋布夾三角帖*2及袋底固定边	Can lót túi, ghim đáp tam giác*2, ghim lót	A	平車	60	558.0	480
B15	袋底拷五綫*3	VS 5 chỉ tròn túi*2+ túi nhỏ*1	B	拷克	68	596.4	424
B16	挂面袋两头装饰綫	Diều trang trí 2 đầu túi*2*3	B	專車	51	447.3	565
B17	車商標及固定尺碼標	Mí dán mác chính đáp nẹp, đặt mác cỡ	B	平車	23	201.7	1252
B18	挂面貼商標人字縫明綫	Diều mác đáp nẹp (máy can sai)	B	人字車	25	219.3	1152
B19	里前下摆拷三綫	VS 3 chỉ gấu lót TT	B	拷克	12	105.2	2400
B20	挂面接里布	Can đáp nẹp vào lót, cuốn viền	B	平車	78	684.1	369
B21	挂里跳脚針縫	Diều đáp nẹp bỏ mũi	B	跳脚	75	657.8	384
B22	挂面燙滾边	Là viền đáp nẹp	B	手燙	23	201.7	1252
	后片*2	Thân sau*2					
C01	后片划號*2	SD TS *2	C	手工	35	289.1	823
C02	后片切边*2	Chém TS*2	C	平車	22	181.7	1309
C03	后中暗綫	Can chắp giữa sau	B	平車	32	280.6	900
C04	車边叉三角及修翻	Chặn sê 2 bên + lộn	B	平車	60	526.2	480
C05	后中开股及烫后叉及后下摆	Là rẽ giữa sau + gấu TS+ méch cổ	B	手燙	30	263.1	960
	袖子	Tay*4					
D01	袖子划號	SD tay*4	C	手工	46	380.0	626
D02	袖子切边*4	Chém tay*4	C	平車	38	313.9	758
D03	袖切开暗綫	Can chắp sườn tay	B	平車	52	456.0	554
D05	开袖叉含翻	May sê tay + lộn	B	平車	30	263.1	960
D07	袖切开股燙及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay+sê tay	B	手燙	37	324.5	778
D08	鈕門記號*4*2	SD bổ khuy tay*4*2	C	手工專車	28	231.3	1029
D09	鎖眼*4*2固定袖叉,鎖眼打結	Đánh khuy*4*2, đi bộ*4*2	B	專車	72	631.4	400
D10	开袖叉含翻	May sê tay + lộn + mí (sau khi bổ khuy)	B	平車	40	350.8	720
D11	袖底縫暗綫	Quây tròn tay	B	平車	45	394.7	640
D12	袖底縫开股燙	Là rẽ quây tròn tay	B	手燙	26	228.0	1108
D13	縮袖山	May dùm tay	B	平車	13	114.0	2215
	領子*2	Cổ*2					
E01	領子划綫	SD cổ	C	手工	17	140.4	1694
E02	車人字車明綫	Can chắp sống cổ	B	人字車	30	263.1	960
E03	燙領子	Là sống cổ	B	手燙	17	149.1	1694

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-234B**
DATE: **8/18/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.03 7.03**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
E04	车两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B	平车	25	219.3	1152
E05	领座划号*1	SD chân cổ*1	C	手工	10	82.6	2880
E06	上领座暗线*1	Tra chân cổ*1	A	平车	23	213.9	1252
E07	领座开股烫*1	Là rẽ chân cổ	B	手烫	9	78.9	3200
E08	领座压线1/16	Điều sống cổ 1 kim	B	平车	15	131.6	1920
E09	领口划号	SD miệng cổ	B	手工	10	87.7	2880
	里布	Lót					
F01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót + sườn sau lót	B	拷克	48	421.0	600
F02	里后中固定活折及固定边缝标固	Ghim lỵ giữa sau lót, chặn sè lót, ghim m	B	平车	41	359.6	702
F03	车锁链织带划号含剪及打结*2	Máy dây giăng nách, cắt, SD, buộc	B	平车	27	236.8	1067
F04	袖笼贴划号*2	SD đáp vòng nách*2	B	手工	10	87.7	2880
F05	袖笼锁链线固定*2	Ghim dây giăng nách *2	B	平车	15	131.6	1920
F06	袖笼贴车滚边	Cuốn viền đáp nách	B	喇叭	26	228.0	1108
F07	里边缝固定锁链线*2	Ghim giăng sườn	B	平车	14	122.8	2057
F08	袖笼贴固定	Ghim đáp nách, sđ*2 vào thân	B	平车	32	280.6	900
F09	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giăng*4	B	拷克	50	438.5	576
F10	全件里布拷三线	VS 3 chỉ lót phần tay, thân	B	拷克	37	324.5	778
F11	烫里布	Là lót áo	B	手烫	45	394.7	640
	TOTAL				4645	40,965	6.20



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	2893		
人字车 Máy zigzac	100		
跳脚车作 業 Đặc chủng	75	453	3972.8
手烫作业 Là	508		
手工作业 Cđ tay	522	94	776.44
合计工时(秒) Tổng thời	4098	547	4749.3
出数(件)(S LCN)	7.03	52.7	
总合计时(秒) Tổng công	4645	总出数: Tổng LCN	6.20

36,216

製表人: 阿草